

## **Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện tại 102-104-106 Bà Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hường Cường	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Hà Kiệt Trân	Thành viên
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.







Số tham chiếu: 11659174/67734722/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Yeong Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.028.422.332.219</b>	<b>1.131.949.607.133</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>80.740.754.851</b>	<b>108.619.404.123</b>
111	1. Tiền		6.573.625.262	5.132.599.494
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.167.129.589	103.486.804.629
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>312.014.798.579</b>	<b>277.419.566.189</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	72.462.262.853	91.305.667.931
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	693.289.873	977.316.345
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	231.417.978.524	182.281.649.607
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.441.267.329	2.854.932.306
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>504.789.825.768</b>	<b>614.701.605.204</b>
141	1. Hàng tồn kho		511.785.809.312	621.011.847.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.995.983.544)	(6.310.242.196)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>130.876.953.021</b>	<b>131.209.031.617</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.808.254.999	2.793.026.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	127.843.058.474	126.657.659.077
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.225.639.548	1.758.346.255
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.210.443.208.946</b>	<b>1.264.070.175.116</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>607.017.153.033</b>	<b>642.368.814.999</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	607.017.153.033	642.368.814.999
222	Nguyên giá		2.102.729.585.813	2.092.008.447.857
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.495.712.432.780)	(1.449.639.632.858)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	Nguyên giá		14.385.298.205	14.385.298.205
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.385.298.205)	(14.385.298.205)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>14.791.188.067</b>	<b>25.284.826.023</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	14.791.188.067	25.284.826.023
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>535.800.000.000</b>	<b>535.800.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	522.000.000.000	522.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	13.800.000.000	13.800.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>52.834.867.846</b>	<b>60.616.534.094</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	50.232.831.887	57.673.262.953
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.602.035.959	2.943.271.141
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.238.865.541.165</b>	<b>2.396.019.782.249</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>555.353.459.777</b>	<b>763.608.501.775</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>555.049.056.694</b>	<b>763.350.296.943</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	212.807.619.357	237.317.939.002
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.758.484.151	39.224.518.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.525.248.431	2.966.276.273
314	4. Phải trả người lao động	16	18.018.710.023	24.864.693.178
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.821.711.623	7.924.740.536
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.660.965.382	5.170.126.270
320	7. Vay ngắn hạn	19	279.960.480.097	438.607.652.554
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	7.495.837.630	7.274.350.576
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>304.403.083</b>	<b>258.204.832</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	304.403.083	258.204.832
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.683.512.081.388</b>	<b>1.632.411.280.474</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>1.683.512.081.388</b>	<b>1.632.411.280.474</b>
411	1. Vốn cổ phần		966.369.240.000	966.369.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		966.369.240.000	966.369.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		64.458.443.852	40.824.578.872
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(42.410.550.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		651.465.386.536	666.409.000.602
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		666.409.000.602	579.046.451.465
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		(14.943.614.066)	87.362.549.137
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.238.865.541.165</b>	<b>2.396.019.782.249</b>



Người lập  
Võ Thị Thu Trang



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	568.991.767.044	695.195.639.493
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.800.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	568.989.967.044	695.195.639.493
11	4. Giá vốn hàng bán	26	(522.097.321.358)	(617.056.784.503)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		46.892.645.686	78.138.854.990
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.925.408.140	20.505.379.067
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	22	(30.722.721.346) (8.582.927.267)	(23.949.686.992) (8.609.376.624)
25	8. Chi phí bán hàng	23, 26	(7.619.714.446)	(7.151.298.335)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(25.913.328.779)	(30.116.318.351)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.437.710.745)	37.426.930.379
31	11. Thu nhập khác		135.126.314	257.962.162
32	12. Chi phí khác	25	(4.780.600.148)	(48.019.215)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(4.645.473.834)	209.942.947
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.083.184.579)	37.636.873.326
51	15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hiện hành	27.1	(519.194.305)	835.300.594
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(341.235.182)	(569.642.007)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(14.943.614.066)	37.902.531.913




Người lập  
Võ Thị Thu Trang



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



  
Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(14.083.184.579)</b>	<b>37.636.873.326</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9, 10	46.072.799.922	45.841.434.714
03	Dự phòng		685.741.348	662.610.196
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.558.488.897	4.032.238.447
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(3.949.257.349)	(6.919.754.444)
06	Chi phí lãi vay	22	8.582.927.267	8.609.376.624
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>42.867.515.506</b>	<b>89.862.778.863</b>
09	Giảm các khoản phải thu		17.819.219.170	157.552.370.555
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		109.226.038.088	(38.122.714.181)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(46.384.363.863)	72.618.822.421
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.425.202.352	(504.204.078)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.659.477.822)	(8.314.225.761)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(59.110.914)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>123.294.133.431</b>	<b>273.033.716.905</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(227.500.000)	(12.459.320.982)
23	Tiền chi cho vay		(168.736.328.917)	(7.751.306.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		119.600.000.000	130.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(299.899.810.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		19.390.576	3.960.860.247
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(49.344.438.341)</b>	<b>(186.149.576.735)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20	66.044.414.980	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	446.918.687.443	475.251.985.946
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(614.812.432.507)	(426.010.388.404)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		<b>(101.849.330.084)</b>	<b>49.241.597.542</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>(27.899.634.994)</b>	<b>136.125.737.712</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>108.619.404.123</b>	<b>91.973.456.952</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.985.722	(827.533.528)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>80.740.754.851</b>	<b>227.271.661.136</b>

Người lập  
Võ Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302018927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 628 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 797).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề Ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                 |   |
|-----------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm      | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 trong thời hạn 36 năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc suy giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 liên quan đến việc hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có thu nhập chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	12.342.101	4.587.230
Tiền gửi ngân hàng	6.561.283.161	5.128.012.264
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	74.167.129.589	103.486.804.629
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.740.754.851</b>	<b>108.619.404.123</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Coats Phong Phú	30.737.489.393	30.329.992.959
Chori Osaka Ltd Ptd	8.605.786.281	13.683.713.805
Công ty TNHH Dệt nhuộm Nam Phương	8.413.669.000	17.000.354.250
Khác	24.705.318.179	30.291.606.917
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.462.262.853</u></b>	<b><u>91.305.667.931</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Băng tải Quốc Hưng	203.118.000	203.118.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện tự động An Trí Việt	200.000.000	-
Slack & Parr Co., Ltd.	-	454.651.445
Khác	290.171.873	319.546.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>693.289.873</u></b>	<b><u>977.316.345</u></b>

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên liên quan (Thuyết minh số 28) (*)	227.946.978.524	178.810.649.607
Các bên khác (**)	3.471.000.000	3.471.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>231.417.978.524</u></b>	<b><u>182.281.649.607</u></b>

(\*) Số dư thể hiện khoản cho Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex vay theo Hợp đồng số 01-2022/HĐV/STK-UNITEX ký ngày 17 tháng 8 năm 2022 và phụ lục ký ngày 18 tháng 8 năm 2022 để bổ sung vốn đầu tư và hưởng lãi suất từ 4,0%/ năm đến 6,0%/ năm.

(\*\*) Số dư thể hiện cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam vay không lãi theo Biên bản Thỏa thuận Góp vốn Đầu tư số DTVN - 2019001 ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 và phụ lục mới nhất ký ngày 28 tháng 6 năm 2024 để bổ sung vốn đầu tư dự án Khu Công nghiệp Sóc Trăng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi cho vay (Thuyết minh số 28)	6.852.900.124	2.504.297.506
Lãi tiền gửi	3.541.666	26.950.000
Khác	584.825.539	323.684.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.441.267.329</u></b>	<b><u>2.854.932.306</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	350.251.558.948	(2.286.810.996)	447.284.438.381	(2.458.780.034)
Nguyên vật liệu	156.915.690.426	(4.709.172.548)	149.212.283.772	(3.851.462.162)
Hàng mua đang đi trên đường	4.618.559.938	-	24.515.125.247	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>511.785.809.312</u></b>	<b><u>(6.995.983.544)</u></b>	<b><u>621.011.847.400</u></b>	<b><u>(6.310.242.196)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vào ngày 1 tháng 1	6.310.242.196	6.545.810.728
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	867.632.281	4.569.664.212
Trừ: Hoàn nhập dự phòng	<u>(181.890.933)</u>	<u>(3.907.054.016)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<b><u>6.995.983.544</u></b>	<b><u>7.208.420.924</u></b>

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	304.608.626.458	1.593.749.105.162	188.858.990.157	4.791.726.080	2.092.008.447.857
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.718.461.792	2.002.676.164	-	10.721.137.956
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	304.608.626.458	1.602.467.566.954	190.861.666.321	4.791.726.080	2.102.729.585.813
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	88.291.213.410	592.516.250.722	105.416.508.786	4.791.726.080	791.015.698.998
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	169.194.257.479	1.106.204.118.331	169.449.530.968	4.791.726.080	1.449.639.632.858
Khấu hao trong kỳ	7.779.178.130	27.956.701.132	10.336.920.660	-	46.072.799.922
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	176.973.435.609	1.134.160.819.463	179.786.451.628	4.791.726.080	1.495.712.432.780
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	135.414.368.979	487.544.986.831	19.409.459.189	-	642.368.814.999
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	127.635.190.849	468.306.747.491	11.075.214.693	-	607.017.153.033



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

Phần mềm máy vi tính

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 14.385.298.205

Trong đó:

Đã hao mòn hết 14.385.298.205

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 14.385.298.205

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 -

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Máy móc, thiết bị	14.729.519.423	25.223.157.379
Khác	61.668.644	61.668.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.791.188.067</u></b>	<b><u>25.284.826.023</u></b>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	522.000.000.000	-	522.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	13.800.000.000	-	13.800.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>535.800.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>535.800.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Sợi, Dệt nhuộm Unitex ("Unitex")	100	<u>522.000.000.000</u>	100	<u>522.000.000.000</u>

Unitex là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, Đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

**12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun")	5	<u>13.800.000.000</u>	5	<u>13.800.000.000</u>

Dintsun là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hoạt động chính của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại Ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.808.254.999</b>	<b>2.793.026.285</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.377.716.800	489.317.732
Tiền thuê xe trả trước	80.000.000	320.000.000
Chi phí mua bảo hiểm	51.124.991	1.904.838.455
Khác	299.413.208	78.870.098
<b>Dài hạn</b>	<b>50.232.831.887</b>	<b>57.673.262.953</b>
Tiền thuê đất trả trước	33.051.409.986	33.674.230.259
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.648.322.752	20.748.154.809
Khác	2.533.099.149	3.250.877.885
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.041.086.886</u></b>	<b><u>60.466.289.238</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Unifi Textile (Suzhou) Co., Ltd.	124.714.710.754	117.400.338.000
Chori Co., Ltd.	49.697.904.000	62.895.417.000
Tainan Spinning Co., Ltd.	17.704.878.300	32.910.848.100
Khác	20.690.126.303	24.111.335.902
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>212.807.619.357</u></b>	<b><u>237.317.939.002</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lear Corporation - Kenansville	17.004.169.319	29.140.194.914
Chori Vietnam Co., Ltd.	1.336.464.162	2.089.870.242
Khác	4.417.850.670	7.994.453.398
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.758.484.151</u></b>	<b><u>39.224.518.554</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ**

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.501.784.369	84.273.458.135	(85.485.617.314)	1.289.625.190
Thuế thu nhập cá nhân	293.189.699	931.020.089	(1.022.784.283)	201.425.505
Khác	171.302.205	990.740.216	(1.127.844.685)	34.197.736
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.966.276.273</u></b>	<b><u>86.195.218.440</u></b>	<b><u>(87.636.246.282)</u></b>	<b><u>1.525.248.431</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	126.657.659.077	49.282.594.335	(48.097.194.938)	127.843.058.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.819.105	-	(519.194.225)	1.123.624.880
Thuế xuất, nhập khẩu	114.423.926	52.000.481	(64.409.739)	102.014.668
Khác	1.103.224	380.254.624	(381.357.848)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>128.416.005.332</u></b>	<b><u>49.714.849.440</u></b>	<b><u>(49.062.156.750)</u></b>	<b><u>129.068.698.022</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí tiện ích	4.606.561.207	6.703.250.971
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.935.867.945	865.656.539
Chi phí lãi vay	279.282.471	355.833.026
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.821.711.623</u></b>	<b><u>7.924.740.536</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Kinh phí công đoàn	2.955.339.897	2.326.315.136
Bảo hiểm xã hội	340.390.657	425.330.080
Cổ tức phải trả	327.500.530	327.500.530
Khác	2.037.734.298	2.090.980.524
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.660.965.382</u></b>	<b><u>5.170.126.270</u></b>

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phát sinh trong kỳ		Đánh giá lại do chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
	438.607.652.554	Tăng	Giảm			
Vay ngân hàng	438.607.652.554	446.918.687.443	(614.812.432.507)	9.246.572.607	279.960.480.097	
<p>Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 3,5%/năm đến 5,3%/năm. Chi tiết được trình bày như sau:</p>						
Bank		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nguyên tệ			Kỳ hạn trả gốc
		VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	186.082.040.346	-	-			Từ ngày 4 tháng 9 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.131.369.004	-	-			Từ ngày 18 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	73.502.244.695	2.910.634				Từ ngày 2 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.244.826.052	-	-			Từ ngày 17 tháng 11 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>279.960.480.097</b>	<b>2.910.634</b>				



## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	843.638.250.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	701.777.441.465	1.545.048.731.337
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.902.531.913	37.902.531.913
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	843.638.250.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	739.679.973.378	1.582.951.263.250
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	966.369.240.000	40.824.578.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	666.409.000.602	1.632.411.280.474
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	23.633.864.980	42.410.550.000	-	-	66.044.414.980
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(14.943.614.066)	(14.943.614.066)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	966.369.240.000	64.458.443.852	-	1.219.011.000	651.465.386.536	1.683.512.081.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	<u>966.369.240.000</u>	<u>843.638.250.000</u>
<b>Cổ tức đã công bố</b>	-	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-

**20.3 Cổ phiếu**

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>96.636.924</b>	<b>966.369.240.000</b>	<b>96.636.924</b>	<b>966.369.240.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	96.636.924	966.369.240.000	96.636.924	966.369.240.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(2.541.650)	(42.410.550.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	96.636.924	966.369.240.000	94.095.274	923.958.690.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>568.991.767.044</b>	<b>695.195.639.493</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(1.800.000)	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<u><b>568.989.967.044</b></u>	<u><b>695.195.639.493</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.976.150.791	13.585.624.623
Lãi tiền gửi	3.949.257.349	6.919.754.444
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.925.408.140</u></b>	<b><u>20.505.379.067</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.139.794.079	15.340.310.368
Lãi tiền vay	8.582.927.267	8.609.376.624
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.722.721.346</u></b>	<b><u>23.949.686.992</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phí vận chuyển	4.175.298.796	2.232.699.774
Phí phát hành thư tín dụng và chứng từ xuất khẩu	1.690.577.400	2.351.099.948
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.105.997.851	315.309.481
Khác	647.840.399	2.252.189.132
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.619.714.446</u></b>	<b><u>7.151.298.335</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	13.401.267.833	16.242.349.955
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	4.687.725.135	4.677.287.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.487.588.922	5.767.830.533
Chi phí khấu hao	751.699.065	745.971.675
Khác	2.585.047.824	2.682.878.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.913.328.779</u></b>	<b><u>30.116.318.351</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Khấu hao máy móc không hoạt động tại nhà máy Củ Chi	4.780.490.508	-
Khác	109.640	48.019.215
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.780.600.148</b>	<b>48.019.215</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	375.972.765.355	440.596.218.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.165.699.058	95.174.940.923
Chi phí khấu hao ( <i>Thuyết minh số 9</i> )	46.072.799.922	45.841.434.714
Chi phí nhân viên	44.524.102.180	55.315.682.917
Khác	15.894.998.068	17.396.123.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>555.630.364.583</b>	<b>654.324.401.189</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế.

- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:

Thu nhập từ sản phẩm Sợi kéo duỗi hoàn toàn (FDY) và Sợi xơ dài (DTY) được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.

Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Thu nhập từ sản phẩm Sợi Polyester được định hướng trước (POY) giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	136.396.750	2.379.972.663
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	382.797.555	(3.215.273.257)
Tổng cộng chi phí (thu nhập) thuế TNDN hiện hành	519.194.305	(835.300.594)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	341.235.182	569.642.007
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>860.429.487</b>	<b>(265.658.587)</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(14.083.184.579)</b>	<b>37.636.873.326</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(2.816.636.915)	7.527.374.665
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được trừ	1.821.046.010	362.616.994
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(920.403.388)	(8.848.844.014)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	382.797.555	(3.215.273.257)
(Lỗ) lợi nhuận chưa thực hiện	(1.927.314.032)	3.113.877.855
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.320.940.257	794.589.170
<b>Chi phí (thu nhập) thuế TNDN</b>	<b>860.429.487</b>	<b>(265.658.587)</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí phải trả	1.608.005.911	2.019.826.977	(411.821.066)	(591.677.619)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(459.362)	2.421.631	(2.880.993)	(43.207.096)
Trợ cấp thôi việc phải trả	48.647.904	43.898.866	4.749.038	4.923.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	945.841.506	877.123.667	68.717.839	60.319.669
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>2.602.035.959</u></b>	<b><u>2.943.271.141</u></b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b><u>(341.235.182)</u></b>	<b><u>(569.642.007)</u></b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Sợi, Dệt nhuộm Unitex	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty đầu tư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	Cho vay	168.736.328.917	7.751.306.000
	Thu hồi cho vay	119.600.000.000	-
	Lãi cho vay	3.953.275.107	-
	Góp vốn bằng tiền	-	299.899.810.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH Sợi, Dệt nhuộm Unitex	Cho vay	<u>227.946.978.524</u>	<u>178.810.649.607</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty TNHH Sợi, Dệt nhuộm Unitex	Lãi cho vay	<u>6.852.900.124</u>	<u>2.504.297.506</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	758.800.000	758.800.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT độc lập	112.500.000	112.500.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập	112.500.000	112.500.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Hà Kiệt Trân	Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 3 năm 2023	30.000.000	30.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát	124.783.910	137.748.325
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược	785.339.441	700.603.506
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	458.626.223	403.572.451
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>2.712.549.574</u></b>	<b><u>2.585.724.282</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	2.438.293.080	1.961.680.720
Từ 1 đến 5 năm	2.152.938.700	2.364.405.800
Trên 5 năm	8.700.978.249	8.884.960.020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.292.210.029</u></b>	<b><u>13.211.046.540</u></b>

**30. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	<u>77.780</u>	<u>72.414</u>


**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18-2024/NQHĐQT triển khai việc tăng vốn vào Công ty TNHH Sợi, Dệt nhuộm Unitex ("Unitex") với số tiền góp vốn tăng thêm là 122.000.000.000 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

Đồng thời, vào ngày 13 tháng 8 năm 2024, HĐQT của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 19-2024/NQHĐQT triển khai Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 13.500.000 cổ phần với giá trị phát hành không thấp hơn 27.500 VND/cổ phiếu phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03-2022/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 31 tháng 3 năm 2022. Số tiền thu được từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ được sử dụng để góp vốn vào Unitex và bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Võ Thị Thu Trang

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



  
\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024